



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
đã được soát xét



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 28

3305
TRÁCH
DỊCH
SÀI G
VÀ
VI-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600392941 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, kinh doanh bia;
- Kinh doanh, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Châu	Chủ tịch
Ông Võ Sỹ Dững	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Hương	Ủy viên
Ông Bùi Văn Thiêng	Ủy viên
Bà Lê Hoài Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Thiêng	Giám đốc
Ông Vũ Danh Tuyên	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Thọ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Đoàn Thị Xuân Duyên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

138
ÔNG T
HIỆM
VỤ T
NH K
TIẾM
AM VI
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Thiêng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

CHỖ
HẠN
VẤN
TOÁN
DÁN
T
CHỖ



BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ được lập ngày 30 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa-niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.894.638.565	161.601.759.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.628.205.263	69.829.073.376
1. Tiền	111		6.628.205.263	629.073.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	69.200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.845.586.160	47.825.624.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.880.514.240	24.961.632.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.620.871.920	22.795.106.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	344.200.000	68.884.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
III. Hàng tồn kho	140	V.5	56.323.870.682	43.622.600.141
1. Hàng tồn kho	141		56.323.870.682	43.622.600.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.096.976.460	324.461.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.096.976.460	324.461.434
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.486.151.274	253.230.151.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.000.000	490.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	490.000.000	490.000.000
II. Tài sản cố định	220		250.516.466.678	241.201.355.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	250.516.466.678	241.201.355.049
- Nguyên giá	222		482.142.417.314	454.409.767.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.625.950.636)	(213.208.412.046)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.756.529.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	1.756.529.175
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.479.684.596	9.782.267.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	12.366.059.596	9.782.267.536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	113.625.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.380.789.839	414.831.910.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.324.168.201	167.599.699.505
I. Nợ ngắn hạn	310		118.892.393.201	153.375.762.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.323.714.596	8.921.690.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.485.912	1.114.189.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	59.386.816.627	73.414.282.759
4. Phải trả người lao động	314		892.850.540	1.677.655.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	4.625.837.731
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.494.870.460	8.967.352.774
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	24.700.000.000	53.177.774.633
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.839.655.066	1.476.979.230
II. Nợ dài hạn	330		10.431.775.000	14.223.937.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	10.431.775.000	14.223.937.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.056.621.638	247.232.211.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	224.056.621.638	247.232.211.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.517.055.477	23.517.055.477
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.539.566.161	98.715.155.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		56.983.483.481	45.647.907.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.556.082.680	53.067.248.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.380.789.839	414.831.910.950

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiêng

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	255.102.279.789	274.857.888.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.605.291.140
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		255.102.279.789	273.252.597.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	224.040.943.770	231.586.019.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.061.336.019	41.666.578.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	164.434.341	483.778.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.492.459.269	1.008.845.766
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.492.459.269</i>	<i>1.008.845.766</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3.423.515.125	3.340.482.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.256.057.971	5.927.706.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.053.737.995	31.873.320.881
11. Thu nhập khác	31	VI.8	49.589.748	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		49.589.748	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.103.327.743	31.873.320.881
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.660.870.063	2.390.499.066
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(113.625.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.556.082.680	29.482.821.815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.484,49	2.091,79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.484,49	2.091,79

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Bích Thủy

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Trần Bích Thủy



Bùi Văn Thiêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.103.327.743	31.873.320.881
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.417.538.590	17.340.337.123
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.765.935)	(466.915.956)
- Chi phí lãi vay	06	1.492.459.269	1.008.845.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.925.559.667	49.755.587.814
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.847.470.408	9.393.906.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.701.270.541)	(13.888.148.209)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.497.961.015)	(91.920.218.076)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.356.307.086)	187.604.397
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.589.459.269)	(1.027.595.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.588.114.043)	(2.405.430.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.868.996.651)	(3.222.339.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.170.921.470	(53.126.634.217)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.764.680.079)	(11.961.467.133)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.650.379	466.915.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.608.029.700)	(11.494.551.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.065.912.432	191.198.064.409
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(243.335.849.065)	(153.319.370.759)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.493.823.250)	(27.453.981.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.763.759.883)	10.424.712.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53.200.868.113)	(54.196.473.244)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.829.073.376	65.450.008.669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.628.205.263	11.253.535.425

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thiêng

Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600392941 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, kinh doanh bia;
- Kinh doanh, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

138
ÔNG
NHÌM
VỤ T
ÍNH H
KIỂM
AM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	767.724.521	409.923.136
Tiền gửi ngân hàng	5.860.480.742	219.150.240
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	69.200.000.000
Cộng	16.628.205.263	69.829.073.376

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn	12.880.514.240	24.891.438.000
Phải thu khách hàng khác	-	70.194.800
Cộng	12.880.514.240	24.961.632.800

Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn	12.880.514.240	24.891.438.000
Cộng	12.880.514.240	24.891.438.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hồng Anh	-	2.507.272.727
Công ty Cổ phần Hưng Long	699.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Ứng dụng tự động A2S	1.182.054.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 01 Hà Đông	-	16.223.937.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	739.817.920	4.063.897.268
Cộng	2.620.871.920	22.795.106.995

4. Phải thu khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	344.200.000	68.884.444
Tạm ứng	344.200.000	-
Phải thu khác	-	68.884.444
b) Phải thu dài hạn khác	490.000.000	490.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	490.000.000	490.000.000
Cộng	834.200.000	558.884.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.726.988.003	-	25.236.979.233	-
Công cụ, dụng cụ	6.914.463.742	-	7.983.332.497	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.212.881.351	-	8.054.310.804	-
Thành phẩm	2.469.537.586	-	2.347.977.607	-
Cộng	56.323.870.682	-	43.622.600.141	-

6. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.096.976.460	324.461.434
Chi phí sửa chữa tài sản	-	243.767.248
Chi phí bảo hiểm	-	80.694.186
Chi phí đào tạo	1.096.976.460	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	12.366.059.596	9.782.267.536
Chi phí sửa chữa tài sản	6.942.220.175	1.285.422.389
Chi phí tiền thuê đất	1.291.143.240	1.721.524.320
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.132.696.181	6.775.320.827
Cộng	13.463.036.056	10.106.728.970

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hệ thống xử lý nước thải	-	826.200.000
Xây dựng kho thành phẩm	-	930.329.175
Cộng	-	1.756.529.175

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ ⁽ⁱ⁾	113.625.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113.625.000	-

⁽ⁱ⁾ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan tới chênh lệch tạm thời được khấu trừ chi phí sửa chữa nhà xưởng và văn phòng Công ty đã phát sinh và đã ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 số tiền 2.020.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoản chi phí này năm 2018 mới đủ điều kiện ghi nhận là chi chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp với thời gian phân bổ 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.686.782.570	342.872.400.552	7.946.335.259	1.904.248.714	454.409.767.095
Mua trong kỳ	-	6.516.559.182	-	87.239.556	6.603.798.738
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.128.851.481	-	-	-	21.128.851.481
Số dư cuối kỳ	122.815.634.051	349.388.959.734	7.946.335.259	1.991.488.270	482.142.417.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.189.618.738	183.909.497.845	4.421.552.496	687.742.967	213.208.412.046
Khấu hao trong kỳ	2.174.960.016	15.767.300.507	360.233.544	115.044.523	18.417.538.590
Số dư cuối kỳ	26.364.578.754	199.676.798.352	4.781.786.040	802.787.490	231.625.950.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.497.163.832	158.962.902.707	3.524.782.763	1.216.505.747	241.201.355.049
Tại ngày cuối kỳ	96.451.055.297	149.712.161.382	3.164.549.219	1.188.700.780	250.516.466.678

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 200.860.617.026 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 217.059.880.292 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.508.532.515 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 1.508.532.515 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	4.345.101.459	5.552.101.004
Công ty TNHH Beerplaza Holding Việt Nam	2.187.202.600	117.700.000
Công ty CP Công nghệ xây dựng và Thương mại Quốc tế D&T	2.102.600.414	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh - Phú Thọ	1.285.588.510	1.355.389.883
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	2.403.221.613	1.896.499.449
Cộng	12.323.714.596	8.921.690.336

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn	4.345.101.459	5.552.101.004
Nhà phân phối rượu, bia, nước giải khát Thái Hưng	-	129.697.320
Cộng	4.345.101.459	5.681.798.324

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	9.706.996.998	24.962.271.054	27.749.325.770	6.919.942.282
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	119.418.652	119.418.652	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.496.183.825	210.575.290.848	222.607.022.520	50.464.452.153
Thuế xuất nhập khẩu	-	75.511.174	75.511.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.026.274.299	1.660.870.063	1.588.114.043	1.099.030.319
Thuế thu nhập cá nhân	184.827.637	1.522.307.662	803.743.426	903.391.873
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	73.414.282.759	238.918.669.453	252.946.135.585	59.386.816.627

12. Chi phí phải trả

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.625.837.731
Chi phí lãi vay	-	110.837.731
Trích trước chi phí sửa chữa	-	2.020.000.000
Các khoản trích trước khác	-	2.495.000.000
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	-	4.625.837.731



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Các khoản phải trả khác**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	19.494.870.460	8.967.352.774
Kinh phí công đoàn	25.794.460	24.103.524
Nhận ký quỹ, ký cược	11.500.900.000	6.103.700.000
Cổ tức phải trả	7.968.176.000	2.839.549.250
b) Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	19.494.870.460	8.967.352.774

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong kỳ		30/6/2018
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn	53.177.774.633	214.058.074.432	242.535.849.065		24.700.000.000
Vay ngân hàng	47.177.774.633	207.858.074.432	239.535.849.065		15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ⁽ⁱ⁾	47.177.774.633	207.858.074.432	239.535.849.065		15.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.200.000.000	3.000.000.000		9.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ⁽ⁱⁱ⁾	6.000.000.000	6.200.000.000	3.000.000.000		9.200.000.000
b) Vay dài hạn	14.223.937.000	3.207.838.000	7.000.000.000		10.431.775.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh ⁽ⁱⁱ⁾	14.223.937.000	3.207.838.000	7.000.000.000		10.431.775.000
Cộng	67.401.711.633	217.265.912.432	249.535.849.065		35.131.775.000

i) Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số 14.46.001/2017-HDTHM/NHCT264-BIASGPT ngày 20/01/2017. Hạn mức 100.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất vay trong kỳ từ 5% -5,5%/năm.

ii) Vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Quang Minh theo các hợp đồng vay:

Hợp đồng vay số 16.70.00005/2016-HDTĐA/NHCT264-BIASGPT ngày 26/02/2016. Hạn mức 15.000.000.000 đồng nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của "Dự án đầu tư cải tạo dây chuyền chiết - Đầu tư thiết bị đóng thùng Wrap - Around và chuyển đổi vỏ lon 206 sang vỏ lon 202". Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất vay trong kỳ là 7,7%/năm.

Hợp đồng vay số 17.46.0013/2017-HDCVDADT/NTCT264-BIA SGPT. Hạn mức 15.000.000.000 đồng nhằm thanh toán các chi phí dự án đầu tư Nhà máy bia Sài Gòn - Phú Thọ công suất 50 triệu lít/năm. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay trong kỳ là 7,7%/năm.

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Quang Minh được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 09.19.00050/HDTC ngày 21/5/2009, số 09.19.00051/HDTC ngày 21/5/2009 và số 13.61.0002/HDTC ngày 07/02/2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIÀ SÀI GÒN - PHÚ THỌ

KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	23.517.055.477	79.184.032.502	227.701.087.979
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	56.067.248.712	56.067.248.712
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(33.536.125.246)	(33.536.125.246)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	23.517.055.477	98.715.155.968	247.232.211.445
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	18.556.082.680	18.556.082.680
Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2017 (*)	-	-	(41.731.672.487)	(41.731.672.487)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	23.517.055.477	75.539.566.161	224.056.621.638

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 5 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số liệu Phân phối theo nghị quyết	Số đã tạm phân phối năm 2017	Phân phối lợi nhuận còn lại trong 6 tháng đầu năm 2018
Trích quỹ an sinh xã hội	560.672.487	-	560.672.487
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.671.000.000	3.000.000.000	3.671.000.000
Trích chi trả cổ tức	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Cộng	44.731.672.487	3.000.000.000	41.731.672.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng công ty Cp Bia rượu NGK Sài Gòn	33.787.500.000	27,03	33.787.500.000	27,03
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8.530.500.000	6,82	8.530.500.000	6,82
Ông Võ Sỹ Dờng	10.536.760.000	8,43	10.536.760.000	8,43
Bà Nguyễn Thu Hương	6.552.660.000	5,24	6.552.660.000	5,24
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	6.250.000.000	5,00	6.250.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	59.342.580.000	47,48	59.342.580.000	47,48
Cộng	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức đã chia	37.500.000.000 (*)	31.250.000.000

(*) Cổ tức của năm 2017 được chia trong kỳ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2018.

d) Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bia	252.910.001.502	272.563.581.276
Doanh thu khác	2.192.278.287	2.294.307.613
Cộng	255.102.279.789	274.857.888.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.605.291.140
Cộng	-	1.605.291.140

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn của bán bia	223.709.253.307	231.050.715.404
Giá vốn hoạt động khác	331.690.463	535.304.259
Cộng	224.040.943.770	231.586.019.663

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.765.935	466.915.956
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.668.406	16.862.272
Cộng	164.434.341	483.778.228

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	1.492.459.269	1.008.845.766
Cộng	1.492.459.269	1.008.845.766

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	2.500.000.000	2.572.525.574
Chi phí bốc xếp	465.735.293	487.746.021
Chi phí khác bằng tiền	457.779.832	280.211.300
Cộng	3.423.515.125	3.340.482.895

2138
 CÔNG
 NIỆM
 VỤ T
 INH
 KIỂM
 AM V
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.649.302.040	2.635.526.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.554.059	283.159.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	878.835.451	414.590.137
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.147.502	1.973.377.408
Chi phí bằng tiền khác	1.795.218.919	618.053.209
Cộng	6.256.057.971	5.927.706.772

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	49.589.748	-
Cộng	49.589.748	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi tiết mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.509.370.063	2.390.499.066
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	151.500.000	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.660.870.063	2.390.499.066



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.556.082.680	29.482.821.815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.556.082.680	29.482.821.815
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.335.500.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.484,49	2.091,79
- Lãi suy giảm	1.484,49	2.091,79

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được trình bày lại theo quy định tại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.954.909.124	202.973.497.793
Chi phí nhân công	7.963.278.080	7.638.381.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.417.538.590	17.340.337.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.063.229.769	9.221.886.732
Chi phí khác bằng tiền	3.601.691.829	3.092.673.509
Cộng	235.000.647.392	240.266.776.371



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền chi ứng trước người mua để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	1.220.400.000	19.284.083.227
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	147.757.738	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Các nghiệp vụ phát sinh với bên liên quan trong kỳ

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (Chưa bao gồm VAT) VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	171.377.227.075
		Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	234.795.885.732
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Chi trả cổ tức	10.136.250.000
		Chi trả cổ tức	2.559.150.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	93.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Chiêu Xuân	Vợ của Phó Giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên	Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	7.501.490.212
Nhà phân phối rượu, bia, nước giải khát Thái Hưng	Chồng của Kế toán trưởng là Chủ hộ kinh doanh	Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	331.549.230
Công ty TNHH Tân Hạnh Nguyên	Con của thành viên HĐQT là Giám đốc	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	351.070.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ban Giám đốc	964.303.636	735.080.200
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.013.796.500	779.101.756

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, kết quả kinh doanh và tổng tài sản của hoạt động sản xuất bia của Công ty trong kỳ chiếm trên 90%. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu của Công ty trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.628.205.263	69.829.073.376	16.628.205.263	69.829.073.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.880.514.240	25.030.517.244	12.880.514.240	25.030.517.244
Cộng	29.508.719.503	94.859.590.620	29.508.719.503	94.859.590.620
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12.323.714.596	8.921.690.336	12.323.714.596	8.921.690.336
Vay và nợ	35.131.775.000	67.401.711.633	35.131.775.000	67.401.711.633
Chi phí phải trả	-	4.625.837.731	-	4.625.837.731
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	47.455.489.596	80.949.239.700	47.455.489.596	80.949.239.700

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/6/2018 và vào ngày 01/01/2018 (xem thuyết minh V.9, V.14). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 30/6/2018.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	37.023.714.596	10.431.775.000	47.455.489.596
Phải trả cho người bán	12.323.714.596	-	12.323.714.596
Vay và nợ	24.700.000.000	10.431.775.000	35.131.775.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-
Số đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	66.725.302.700	14.223.937.000	80.949.239.700
Phải trả cho người bán	8.921.690.336	-	8.921.690.336
Vay và nợ	53.177.774.633	14.223.937.000	67.401.711.633
Chi phí phải trả	4.625.837.731	-	4.625.837.731
Các khoản phải trả khác	-	-	-

884-C
GTY
KHU
TƯ V
KẾ T
TOÁN
VIỆT
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét/ kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.171,02	2.091,79

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiềng

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

